

DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU LẤY BẢO GIÁ

Số phần	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Tổng số lượng	Mô tả kỹ thuật
PHẦN 1	VẬT TƯ Y TẾ			
1	Băng keo cá nhân	Miếng	26.040	Vải co giãn, màu trắng, phủ bởi lớp lưới polyethylene không gây dính
2	Bông y tế thấm nước	Kg	30	thấm nước, không tiết trùng, 100% cotton bông cuộn
3	Bông y tế viên	Kg	14	thấm nước, không tiết trùng, 100% cotton bông vỏ hình dạng viên nhỏ
4	Băng keo lụa, KT ≥ 5 cm x5m	cuộn	49	KT ≥ 5 cm x5m
5	Băng cuộn y tế	cuộn	150	KT ≥ 0.05 m x 2m
6	Gạc y tế tiết trùng	Miếng	2.900	KT:8cm x 10 cm x 12 lớp 10 miếng/gói
7	Găng tay Nitrile y tế không bột các cỡ	Đôi	5.750	Găng tay không bột, được làm từ cao su nhân tạo (Nitrile), chưa tiết trùng
8	Găng tay có bột các cỡ	Đôi	15.200	Chất liệu: Latex cao su thiên nhiên, có bột
9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3.150	Chất liệu: Latex cao su thiên nhiên, không bột
10	Găng tay vô trùng	Đôi	550	Găng tay không bột, được làm từ cao su nhân tạo,
11	Dây garo	Cái	3	Chất liệu vải
12	Bao cao su	Cái	7.200	Không có chất gây dị ứng da và vi khuẩn độc hại khiến đi bị dị ứng hoặc tổn hại vết thương Chất liệu: Mủ cao su thiên nhiên Thiết kế: Bề mặt trơn, không có gân gai. Chất hội trơn: Chứa nhiều gel bôi trơn gốc nước
13	Giấy y tế 25*40	Kg	124	Bột giấy nguyên chất có độ dai, bền, kháng nước và thấm hút tốt
14	Giấy y tế 40*50	Kg	8	Bột giấy nguyên chất có độ dai, bền, kháng nước và thấm hút tốt
15	Bơm kim tiêm 3ml (23G)	Cái	800	Loại kim 23G, sử dụng 1 lần. Vô trùng, không độc, không gây sốt. Khử trùng bằng khí E.O
16	Bơm kim tiêm 10ml (23G)	Cái	1.500	Loại kim 23G, sử dụng 1 lần. Vô trùng, không độc, không gây sốt. Khử trùng bằng khí E.O
17	Bơm kim tiêm 1ml (26Gx1/2)	Cái	600	Loại kim 26Gx1/2, sử dụng 1 lần. Vô trùng, không độc, không gây sốt. Khử trùng bằng khí E.O
18	Bơm kim tiêm 3ml (25G)	Cái	2.500	Bơm kim tiêm 3ml kích cỡ kim là 25G1
19	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1.450	Khẩu trang màu xám, cấu tạo 4 lớp từ vải không dệt, giấy sợi hoạt tính, màng lọc tĩnh điện, có thanh điều chỉnh độ kín ở mũi, thiết kế ôm khít khuôn mặt.
20	Vòng tránh thai TCU 380A	Cái	910	Hình chữ T, quấn dây đồng quanh thân
21	Bộ dây truyền dịch	Bộ	8	Bộ dây truyền dịch, bao gồm: Dây dẫn: Dài 1500 mm; chất liệu nhựa nguyên sinh PVC trắng silicon, không có chất gây sốt, không gây tan huyết. Van thông khí: màng lọc khuẩn có lưới lọc 0.2 μ m, không thấm nước. Bầu đếm giọt: 1 ngăn, dung tích ≥ 8.5 ml; màng lọc dịch có lưới lọc 15 μ m. Đầu khóa: dạng Luer lock
22	Kim luồn 14G	Cái	8	Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. - Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong
23	Kim luồn 18G	Cái	8	Gói 1 cái/ Cỡ kim 18G
24	Kim luồn 24G	Cái	8	Gói 1 cái/ Cỡ kim 24G
25	Đĩa petri nhựa tiết trùng	Cái	400	Chất liệu nhựa y tế Polystyrene. Đĩa petri sử dụng để cấy vi sinh vật, trong suốt, nắp thông hơi để trao đổi khí tốt hơn. Kích thước đường kính 90mm, cao 15mm, tiết trùng.
26	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm tiết trùng 1 đầu gòn	Que	3.500	Que gòn đã được tiết trùng dùng để lấy mẫu xét nghiệm - Que gòn đã tiết trùng, thân gỗ dài ≥ 15 cm, 1 đầu gòn, 1 đầu đung trong ống nghiệm.
27	Que phết tế bào âm đạo	Cái	2.000	Que gỗ có hình dạng hai đầu đểạo lấy tế bào lỗ trong và ngoài cổ tử cung
28	Kim chích máu	cái	400	Kim chích lấy máu bệnh nhân. Được sản xuất từ thép carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. Tiết trùng từng cây
29	Giấy in nhiệt	Cuộn	17	Giấy cảm nhiệt, mặt không nhiệt được quấn bên trong, mặt nhiệt được quấn ra ngoài, KT: 57 mm, Ø 45 mm
30	Lam kính 7105	Miếng	12.888	Thủy tinh trung tính, trong suốt, không mốc, có một đầu được mài nhám để dễ ghi nhãn và thao tác mẫu
31	Lam kính 7102	cái	2.016	Thủy tinh trong suốt, không mốc, lam kính trơn không mài mờ
32	Lamen	cái	3.900	Chất liệu thủy tinh bolosicate mỏng, trong suốt cao, có cạnh cắt chính xác, bề mặt trơn láng, không có vết KT: 22*22mm
33	Ống nghiệm EDTA 1ml	Ống	500	Ống nghiệm có chứa EDTA K2, dung tích 1 ml ,nắp xanh dương

34	Ống nghiệm nắp đen heparin	ống	200	Chất liệu nhựa PP, trong suốt, không độc; tiệt trùng; có nắp vận chặt có nhãn ghi tên bệnh nhân; có chất chống đông Heparin Dung tích 2ml
35	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm tương thích máy G600II	cái	960	Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm tương thích máy miễn dịch tự động LUMIPULSE G600II
36	Lọ đựng nước tiểu	cái	100	Chất liệu nhựa PP, trong suốt, không độc; tiệt trùng; có nắp vận chặt có nhãn ghi tên bệnh nhân Dung tích lo 55 ml
37	Gạc y tế tiệt trùng	Miếng	1.000	Gạc tiệt trùng. Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 6,5\text{cm} \times 12$ lớp
38	Gạc Vaseline	Miếng	50	Kích thước: $\geq 65\text{mm} \times 190\text{mm}$.
39	Kim rút thuốc 18	Cái	50	Kim số G18
40	Băng keo lụa, KT $\geq 2,5$ cm x5m	Cuộn	30	Kích thước: $\geq 2,5$ cm x5m
41	Sàng mổ không lỗ, tiệt trùng, kích thước $\geq 60\text{cm} \times 80\text{cm}$	Cái	260	- Chất liệu: Vải không dệt polypropylene (PP) hoặc polyester (PET) hoặc cellulose chống thấm nước. - Đảm bảo vô khuẩn.
42	Tấm lót y tế	Cái	30	- Gồm 3 lớp: + Lớp dưới là nylon PE chống thấm tuyệt đối. + Lớp giữa là hạt thấm giấy tẩm hạt gel siêu thấm có khả năng thấm hút cao. + Lớp trên là vải không dệt cho nước đi qua. - Kích thước 60x90cm. - Tiệt trùng. Đóng gói từng cái.
43	Ống lưu giữ chủng vi sinh	Ống	600	Chất liệu: Polypropylene cao cấp. Dung tích: 2ml. Tiệt trùng bằng tia gama. Nắp vận vít ren bên ngoài không có o-ring làm giảm khả năng nhiễm bẩn. Thích hợp cho làm lạnh nito lỏng, có thể để đông lạnh và đông lạnh nhiều lần.
PHẦN 2	HÓA CHẤT THỬ NGHIỆM HÓA LÝ NƯỚC - THỰC PHẨM			
1	Thuốc thử Nessler	ml	600	Dạng dung dịch, thuốc thử sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
2	pH 10	ml	750	Dung dịch pH chuẩn 10,00.
3	pH 4	ml	1.000	Dung dịch pH chuẩn 4,00.
4	pH 7	ml	1.000	Dung dịch pH chuẩn 7,00.
5	1,10 - Phenanthroline monohydrate	gam	1	Độ tinh khiết $\geq 98,0$ %.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
6	4- aminobenzen – sunfonamic (NH ₂ C ₆ H ₄ SO ₂ NH ₂)	gam	100	Độ tinh khiết $\geq 98,0$ %.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
7	Acid photphoric H ₃ PO ₄	ml	500	Chất lỏng có nồng độ 85%, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
8	Silver nitrate (AgNO ₃)	gam	50	Độ tinh khiết $\geq 98,0$ %.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
9	Ammonium peroxodisulfate ((NH ₄) ₂ S ₂ O ₈)	gam	250	Độ tinh khiết ≥ 98 %, sử dụng trong thí nghiệm phân tích, không vón cục
10	Amoniac (NH ₃)	ml	1.000	Độ tinh khiết 25-30%, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
11	Amonium chlorid NH ₄ Cl	gam	500	Độ tinh khiết $\geq 98,0$ %.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
12	Amonium iron (II) Sulfate Hexahydrate	gam	500	Độ tinh khiết $\geq 98,0$ %, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
13	Axit acetic 99,8%	ml	3.000	Độ tinh khiết: $\geq 99,8$ % , sử dụng trong thí nghiệm phân tích
14	Axit boric (H ₃ BO ₃)	gam	100	Độ tinh khiết $\geq 98,0$ %.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
15	Bariumchlorid BaCl ₂ .2H ₂ O	gam	200	Độ tinh khiết $\geq 98,0$ %.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
16	Test clo dư	Test	250	Sử dụng trong thí nghiệm phân tích, dùng xác định clo dư tự do theo phương pháp DPD
17	Chuẩn Ammonium 1000ppm	ml	500	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034.
18	Chuẩn Nitrit 1.000ppm	ml	100	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034.
19	Dung dịch chuẩn độ đục	Bộ	1	Gồm 5 chai tương ứng với 5 điểm đo 2000; 750; 100; 15,0; <0,1
20	Dung dịch chuẩn gốc mangan 1000mg/l	ml	100	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034.

21	Dung dịch chuẩn gốc nitrat 1000mg/l	ml	500	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034.
22	Dung dịch KCl 3M	ml	100	Dung dịch KCl 3M, Bảo vệ điện cực máy pH, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
23	Eriochrome Black (E.B.T)	gam	500	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
24	Ethanol 96%	ml	500	96% ethanol, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
25	Formaldehyde solution 37%	ml	100	Độ tinh khiết 36,5-38 %, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
26	Glycerol	ml	500	99% glycerol, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
27	Mercury(II) sulfate (HgSO ₄)	gam	100	Độ tinh khiết $\geq 98\%$, sử dụng trong thí nghiệm phân tích, không vón cục
28	Hydrogen peroxide – H ₂ O ₂ 30%	ml	100	Độ tinh khiết $\geq 98\%$, sử dụng trong thí nghiệm phân tích, không vón cục
29	Potassium hexachloroplatinate (K ₂ PtCl ₆)	gam	1	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
30	Magie oxit MgO	gam	50	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
31	Magnesium sulfate (MgSO ₄ .7H ₂ O)	gam	2.000	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
32	N- (1-naphthyl) -ethylenediamine	gam	5	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
33	Natri hydroxit NaOH	gam	1.000	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
34	Natri oxalat Na ₂ C ₂ O ₄	gam	250	Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ sử dụng trong thí nghiệm phân tích
35	Natri thiosunphat	gam	500	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
36	Ống chuẩn Axit oxalic 0,1 N	Ống	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034.
37	Ống chuẩn Acid hydrochloric (HCl) 0,1 N	Ống	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034.
38	Ống chuẩn Na ₂ EDTA 0,1M	Ống	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034.
39	Potassium permanganate 0.1N	ml	2.000	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034.
40	Sodium azide (NaN ₃)	gam	100	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
41	Sodium salicylate C ₇ H ₅ NaO ₃	gam	250	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
42	Sulfuric acid 98% H ₂ SO ₄	ml	500	Chất lỏng có nồng độ 98%, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
43	Trietnenolamine (2,2',2"-nitrioloethanol)	ml	1.000	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
44	Xanh brommothymol	gam	25	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$.Sử dụng trong phòng thí nghiệm phân tích
PHẦN 3	HÓA CHẤT PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG DUY TRÌ VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC HỆ THỐNG ISO/IEC 17025:2017 VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM			
1	Ống chuẩn so độ đục McFaland	Ống	5	Ống chứa dạng lỏng, cung cấp độ đục ổn định, so sánh được với mật độ vi khuẩn (CFU/mL) để chuẩn hóa các xét nghiệm. Độ đục của huyền phù này tương ứng với một nồng độ vi khuẩn nhất định.
2	Túi ủ tạo môi trường kỵ khí vi sinh	Túi	90	Dùng để phân lập và nuôi cấy các vi khuẩn kỵ khí (Clostridia...), giúp duy trì nồng độ oxy dưới 0,1% và nồng độ CO ₂ khoảng 15%
3	Chi thị phát hiện điều kiện kỵ khí	Test	75	Dùng để kiểm tra sự hiện diện của O ₂ trong môi trường kỵ khí bằng sự thay đổi màu sắc.
4	Test Oxydase	Test	200	Test bằng giấy, que dài. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật
5	Pseudomonas CN Selective Supplement	Lọ	10	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
6	Sabouraud 4% dextrose	gam	500	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
7	Blood Agar	gam	500	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.

8	Chromogenic coliform agar (CCA - Coliform Agar)	gam	1.500	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
9	Enterococcus agar	gam	1.000	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
10	Acetamide	gam	200	Dạng hạt, không vón cục, C ₂ H ₅ NO, M = 59,06g/mol. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
11	Pseudomonas Isolation agar	gam	1.000	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
12	Glycerol 85%	ml	2.500	Dạng dung dịch. Công thức: C ₃ H ₈ O ₃ . Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
13	Baird parker	gam	1.000	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
14	King B agar	gam	1.000	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
15	Plate count agar (PCA)	gam	500	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
16	Bile salt Aesculin Agar	gam	1.500	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
17	Tryptic Soy Agar	gam	500	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
18	Huyết tương thô đông khô	ml	36	Huyết tương thô dạng đông khô, để thử nghiệm coagulase.
19	Egg Yolk Emulsion tellurite 20%	ml	250	Dung dịch đựng trong lọ thủy tinh, màu vàng, đục 20% lòng đỏ trứng, có bổ sung Terullurite emulsion. Sử dụng trong môi trường nuôi cấy <i>Staphylococcus aureus</i> .
20	Chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 29212	Que	2	mỗi que chứa chủng vi sinh dạng đông khô, đời chủng F3 trở lên
21	Chủng chuẩn Staphylococcus epidermidis ATCC 12228	Que	2	mỗi que chứa chủng vi sinh dạng đông khô, đời chủng F3 trở lên
22	Chủng chuẩn Clostridium perfringens ATCC 13124	Que	2	mỗi que chứa chủng vi sinh dạng đông khô, đời chủng F3 trở lên
23	Chủng chuẩn E.coli ATCC 25922	Que	2	mỗi que chứa chủng vi sinh dạng đông khô, đời chủng F3 trở lên
24	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923	Que	2	mỗi que chứa chủng vi sinh dạng đông khô, đời chủng F3 trở lên
25	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Que	2	mỗi que chứa chủng vi sinh dạng đông khô, đời chủng F3 trở lên
26	Peptone salt solution (Maximum recovery diluent)	gam	500	Môi trường dạng hạt/dạng bột, không vón cục. Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật.
27	Chủng chuẩn Enterobacter aerogenes ATCC 13048	Que	2	mỗi que chứa chủng vi sinh dạng đông khô, đời chủng F3 trở lên
PHẦN 4	HOÁ CHẤT SẮT KHUẨN			
1	Cồn 70 độ	Lít	158	C ₂ H ₅ OH, nồng độ ≥ 70%
2	Cồn 90 độ	Lít	185	C ₂ H ₅ OH, nồng độ ≥ 90%
3	Cồn tuyệt đối	Lít	51	C ₂ H ₅ OH, nồng độ ≥ 99,5%
4	Cồn 96 độ	Lít	82	C ₂ H ₅ OH, nồng độ ≥ 96%
5	Viên khử khuẩn	Viên	900	Dạng viên nén sủi khử khuẩn chứa 2,5g hoạt chất Natri Troclosene
6	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh, Chai ≥ 500ml	Chai	80	Ethanol 73% v/v, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconate 0.5%, chất bảo vệ
PHẦN 5	HOÁ CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM SKSS			
1	Gel siêu âm	Lít	85	Dung dịch dạng gel, trong suốt, không mùi, không bọt khí, không có chất ăn mòn, có độ nhớt
2	Axit acetic 3%, Chai ≥ 500ml	chai	7	Acetic 3%
PHẦN 6	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY SINH HÓA AU 480			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	ml	48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST, Tương thích với máy AU480 hoặc tương đương
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT (GPT)	ml	72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST, Tương thích với máy AU480 hoặc tương đương

3	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	5	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Tương thích với máy AU480 hoặc tương đương
4	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	30	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Tương thích với máy AU480 hoặc tương đương
5	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	30	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Tương thích với máy AU480 hoặc tương đương
6	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa, can $\geq 5l$	Can	1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Tương thích với máy AU480 hoặc tương đương
7	Dung dịch rửa máy sinh hoá	ml	450	Dung dịch rửa; Tương thích với máy AU480 hoặc tương đương
PHẦN 7	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY SINH HÓA SK300			
1	Xét nghiệm Định lượng ALT/GPT	ml	80	Hóa chất xét nghiệm Định lượng ALT/GPT; phương pháp đo JSCC; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
2	Xét nghiệm Định lượng AST/GOT	ml	80	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AST/GOT; phương pháp đo JSCC; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
3	Xét nghiệm Định lượng GGT	ml	80	Hóa chất xét nghiệm Định lượng GGT; phương pháp đo IFCC; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
4	Xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic)	ml	80	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic); phương pháp đo SOD/POD; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
5	Xét nghiệm Định lượng URE (Bun)	ml	80	Hóa chất xét nghiệm Định lượng URE (Bun); phương pháp đo Urease/GLDH; dải đo 0.36 - 71.42 mmol/L; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
6	Xét nghiệm Định lượng Glucose	ml	80	"Hóa chất xét nghiệm Định lượng Glucose (Hexokinase); phương pháp đo HK/G6D-PH Method; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
7	Xét nghiệm Định lượng Cholesterol	ml	80	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Cholesterol; phương pháp đo CHOD/POD Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
8	Xét nghiệm Định lượng Triglycerides	ml	80	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Triglycerides ; phương pháp đo GK/GPO/POD; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
9	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	5	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT); Thận (Urea, Creatinine), Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK-MB); Tổn thương tế bào (CK;LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric); Được điều chế từ huyết thanh người ổn định và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu - Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
10	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 1	ml	5	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 1 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali;..); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tụy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophylline ; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
11	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 2	ml	5	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 2 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali;..); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tụy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophylline ; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
12	Nước rửa kiềm cho máy sinh hoá	ml	500	Dung dịch kiềm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
13	Nước rửa Acid cho máy sinh hoá	ml	500	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; Tương thích với máy SK300 hoặc tương đương
PHẦN 8	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY SINH HÓA SYSMEX BX 4000			
1	Hóa chất để định lượng GPT	ml	118	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương hoặc tương đương.
2	Hóa chất để định lượng GOT	ml	118	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương
3	Hóa chất để định lượng GGT	ml	55	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng gamma-GT (GGT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp xét nghiệm đo quang động học theo Szasz/Persijn. Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương
4	Hóa chất để định lượng Cholesterol	ml	126	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương
5	Hóa chất để định lượng Creatine	ml	50	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp Jaffé. Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương

6	Hóa chất để định lượng Ure	ml	77	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Ure trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp "Urease - GLDH":enzymatic UV. <u>Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương</u>
7	Hóa chất để định lượng Glucose	ml	95	Thuốc thử chuẩn đoán cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. <u>Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương</u>
8	Hóa chất để định lượng Triglyceride	ml	126	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. <u>Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương</u>
9	Hóa chất để định lượng Uric Acid	ml	70	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. <u>Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương</u>
10	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-c	ml	76	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-c trong huyết thanh hoặc huyết tương. <u>Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương</u>
11	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-c	ml	52	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-c trong huyết thanh hoặc huyết tương. <u>Tương thích với máy SYSMEX BX-4000 hoặc tương đương</u>
12	Chất hiệu chuẩn cho nhiều loại xét nghiệm thường quy, lọ ≥ 3ml	ml	3	Chất hiệu chuẩn cho nhiều loại xét nghiệm thường quy.
13	Chất kiểm chuẩn mức thông thường, lọ ≥ 5ml	ml	5	Chất kiểm chuẩn mức thông thường cho nhiều loại xét nghiệm thường quy.
14	Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý, lọ ≥ 5ml	ml	5	Chất kiểm chuẩn mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy
PHẦN 9	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM TƯƠNG THÍCH MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG LUMIPULSE G600II			
1	Hóa chất xét nghiệm HBsAb	Test	42	1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích hỗ trợ chẩn đoán virus viêm gan B, xác định hiệu quả của tiêm ngừa virus viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị. 2. Chất liệu/thành phần: - Chứa hạt phủ kháng nguyên HBs, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Chứa kháng nguyên HBs đánh dấu ALP kiểm. Chất bảo quản: natri azid. 3. Nồng độ: 10.1000 mIU/ml. Độ nhiễu tương đối < 10%
2	Dung dịch cơ chất	ml	300	1. Chức năng/ công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym 2. Chất liệu/thành phần: Chứa AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.
3	Dung dịch rửa hệ thống	ml	1.000	1. Chức năng/công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến sử dụng để rửa LUMIPULSE G System 2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid.
PHẦN 10	HOÁ CHẤT XÁC ĐỊNH NHÓM MÁU			
1	Anti A	Lọ	5	Thành phần: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ dòng tế bào lai
2	Anti B	Lọ	5	Thành phần: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ dòng tế bào lai
3	Anti D	Lọ	5	Thành phần: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ dòng tế bào lai
PHẦN 11	HOÁ CHẤT SOI NHUỘM			
1	Dung dịch lugol 3%	ml	8.500	Thành phần lugol 3% sử dụng trong xét nghiệm tế bào để phát hiện các tế bào vảy bất thường của biểu mô âm đạo và biểu mô của tử cung.
2	Dung dịch nhuộm OG6	ml	11.000	Dung dịch nhuộm OG6, dung dịch lỏng màu da cam. Hóa chất nhuộm trong quy trình nhuộm Papanicolaou
3	Dung dịch nhuộm Hematoxylin	ml	11.500	Dung dịch nhuộm Hematoxylin, dung dịch lỏng màu tím. Hóa chất nhuộm trong quy trình nhuộm Papanicolaou
4	Dung dịch nhuộm EA50	ml	11.000	Dung dịch nhuộm EA50, dung dịch lỏng màu xanh. Hóa chất nhuộm trong quy trình nhuộm Papanicolaou
5	Dầu soi kính	ml	1.500	Dạng Lỏng, trong suốt. Công thức : C14H12O2. Chiết xuất 1.515 - 1.517. Độ nhớt : 20 độ C. : 100 - 120 mPas
6	Bộ Nhuộm Gram, bộ 4 chai ≥ 100ml/chai	Bộ	45	Thành phần gồm: 4 loại (Crystar Violet, Lugol, Ethanol, Safranin), mỗi dung dịch được chứa trong chai riêng biệt.
PHẦN 12	TEST HIV			

1	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test	700	Sinh phẩm nằm trong "Danh sách các bộ sinh phẩm xét nghiệm HIV theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu- Bản cập nhật ngày 29/3/2026" (theo công văn 1088/BVPTU-CTCLQG ngày 29/4/2026) Phát hiện kháng thể kháng HIV. Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần
PHẦN 13 TEST MA TUÝ				
1	Test nhanh chẩn đoán chất gây nghiện 5 chân	Test	500	Phát hiện 5 chất ma túy trong nước tiểu (MOP, THC, MDMA, MOP, KET); - Độ nhạy $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu $\geq 98\%$.
PHẦN 14 CÔNG CỤ DỤNG CỤ				
1	Bóp cao su 1 chấu	Cái	5	Kích thước: Phi 60mm Chất liệu: cao su tự nhiên, kháng hóa chất, dùng hút chất lỏng trong PTN
2	Đồng hồ bấm giây	Cái	1	Số trên màn hình LCD lớn, rõ ràng và dễ đọc. Đếm và đếm ngược chức năng dùng trong PTN
3	Màng lọc Mixed Cellulose Ester 47mm - 0.45 μ m	Cái	2.000	Dùng trong bộ lọc vi sinh với chất liệu màng lọc Mixed Cellulose Ester, đường kính 47mm, lỗ lọc 0,45 μ m. Màng lọc vi sinh 47mm - 0,45 μ m được tiết trùng thành từng miếng.
4	Màng lọc Mixed Cellulose Ester 47mm - 0.22 μ m	Cái	500	Dùng trong bộ lọc vi sinh với chất liệu màng lọc Mixed Cellulose Ester, đường kính 47mm, lỗ lọc 0,22 μ m. Màng lọc vi sinh 47mm - 0,22 μ m được tiết trùng thành từng miếng.
5	Giấy lọc size 47 mm; Hộp ≥ 100 tờ	Hộp	1	Giấy lọc sợi thủy tinh: khả năng giữ hạt mịn, tốc độ chảy tốt. Size: 47mm, sử dụng trong thí nghiệm phân tích
6	Giấy lau kính hiển vi; Hộp ≥ 100 tờ	Hộp	5	Chất liệu giấy mềm mại cao cấp, mềm mại không xơ, không chứa silicone và phụ gia khác Kích thước: 10x15cm
7	Băng keo chỉ thị nhiệt sấy khô	Cuộn	7	Băng keo hấp chỉ thị nhiệt dùng trong thí nghiệm để xác định nhiệt độ sản phẩm cần sấy. Băng keo chỉ thị nhiệt được sử dụng trong tủ sấy.
8	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Cuộn	3	Băng keo hấp chỉ thị nhiệt dùng trong thí nghiệm để xác định nhiệt độ sản phẩm cần hấp. Băng keo chỉ thị nhiệt được sử dụng trong nồi hấp ướt.
9	Giấy thấm; Gói ≥ 100 tờ	Gói	26	Định lượng: 17 ± 1 g/m ² Kích thước: 320 x 320 mm Đóng gói: >100 tờ x 2 lớp/ gói
PHẦN 15 LỖI LỌC NƯỚC ĐẦU VÀO MÁY SINH HOÁ				
1	Lỗi lọc số 1	Cái	8	Lỗi lọc sợi PP 5 micron loại bỏ các chất bẩn ri sét
2	Lỗi lọc số 2	Cái	4	Lỗi lọc than hoạt tính, khử đá vôi, hấp thụ kim loại nặng, chất hữu cơ, chất tẩy, các hóa chất độc hại
3	Lỗi lọc số 3	Cái	2	Lỗi lọc bông xốp nhựa Polyprolen 1 micron. Loại bỏ các tạp chất, vi khuẩn còn sót lại trong quá trình lọc
4	Lỗi lọc RO	Cái	1	- Kích thước: Đường kính ≈ 55 mm; Chiều dài ≈ 300 mm - Công suất lọc ≥ 20 lít/h - Cấu tạo: TFC (Thin Film Composite) - Chức năng: Loại bỏ chất rắn, các ion kim loại nặng, vi sinh vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, các chất hữu cơ. - Đạt chứng nhận ISO 9001; Thời gian thay thế ≥ 12 tháng/lần